TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 7** **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **58/**2026/HNGĐ-ST
Ngày: 24-3-2026
"V/v ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Thảo

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thanh Nguyên

2. Ông Phạm Đức Hoài

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thúy Kiều - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 7, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 7, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Toàn - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 7, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 111/2025/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 11 năm 2025 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 01 năm 2026, Quyết định hoãn phiên tòa số: 32A/2026/QĐST-HNGĐ ngày 29 tháng 01 năm 2026 và Thông báo về việc thay đổi thời gian mở phiên tòa số: 04/2026/TB-TA ngày 11 tháng 02 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Lê Tuấn N, sinh ngày 07 tháng 7 năm 2001 (vắng mặt);

Địa chỉ: ấp M, xã T, tỉnh An Giang.

2. Bị đơn: Chị Trần Thị H, sinh ngày 20 tháng 9 năm 2001 (vắng mặt);

Địa chỉ: ấp K, xã A, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong đơn khởi kiện ngày 30 tháng 9 năm 2025, đơn yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt ngày 09 tháng 3 năm 2026 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn anh Lê Tuấn N trình bày và yêu cầu như sau*:

Anh và chị Trần Thị H chung sống với nhau vào năm 2021, sau đó anh chị

đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang ngày 24 tháng 8 năm 2022. Thời gian chung sống, anh và chị Trần Thị H có được 01 người con chung tên: Lê Thị Ngọc N1, sinh ngày 26 tháng 10 năm 2022; về tài sản chung và nợ, anh và chị Trần Thị H không có tài sản chung, không có nợ người khác, người khác không có nợ anh chị. Quá trình chung sống, anh và chị Trần Thị H xảy ra nhiều mâu thuẫn, anh chị chung sống không hợp nhau, thường xuyên cự cãi bất hòa, hôn nhân không hạnh phúc, anh chị đã cố gắng dàn xếp để chung sống cùng nhau nhưng đến nay vẫn không dung hòa với nhau được, anh và chị Trần Thị H sống ly thân với nhau từ ngày 19 tháng 02 năm 2025 cho đến nay, anh và chị Trần Thị H không còn tình cảm với nhau và đang chung sống với người đàn ông khác, không thể tiếp tục duy trì hôn nhân với anh được, anh yêu cầu được ly hôn với chị Trần Thị H. Về quan hệ con chung, khi ly hôn anh giao người con chung tên Lê Thị Ngọc N1, sinh ngày 26 tháng 10 năm 2022 cho chị Trần Thị H tiếp tục nuôi dưỡng, anh không cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ, anh cam kết không yêu cầu giải quyết, ngoài ra anh không yêu cầu gì khác.

* *Bị đơn chị Trần Thị H*: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho chị Trần Thị H biết và ấn định thời gian để chị có ý kiến về việc anh Lê Tuấn N khởi kiện yêu cầu được ly hôn và tranh chấp về nuôi con với chị, nhưng chị Trần Thị H không có ý kiến gì và cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình nên Tòa án giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

* *Tại Biên bản xác minh ngày 25 tháng 11 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 7, tỉnh An Giang về nguyên nhân mâu thuẫn và tình trạng hôn nhân*:

Chị Trần Thị H và anh Lê Tuấn N chung sống tại ấp K, xã A, tỉnh An Giang một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn ở địa phương không nắm rõ, chị Trần Thị H và anh Lê Tuấn N có 01 người con chung tên Lê Thị Ngọc N1, sinh năm 2022.

* *Tài liệu, chứng cứ thu thập được có trong hồ sơ vụ án gồm*: Căn cước công dân tên Lê Tuấn N (Bản phô tô); Giấy chứng nhận kết hôn Lê Tuấn N và Trần Thị H số: 70 ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang (Bản chính); Giấy khai sinh tên Lê Thị Ngọc N1, sinh ngày 26 tháng 10 năm 2022 (Bản sao); Đơn xin xác nhận tình trạng cư trú của đương sự ngày 01 tháng 10 năm 2025 của anh Lê Tuấn N (Bản chính); Biên bản xác minh ngày 25 tháng 11 năm 2025 của Toà án nhân dân Khu vực 7, tỉnh An Giang (Bản chính).

* *Tại phiên tòa*:

Nguyên đơn anh Lê Tuấn N gửi đơn yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt và bị đơn chị Trần Thị H vắng mặt đến lần thứ hai không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến khi đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa hôm nay, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án thực hiện các trình tự thủ tục tố tụng đúng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo pháp luật luật tố tụng dân sự, gửi đơn yêu cầu giải quyết và xét xử vắng mặt, bị đơn chị Trần Thị H vắng mặt đến lần thứ hai không có lý do, đề nghị xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Xét đơn khởi kiện của anh Lê Tuấn N yêu cầu được ly hôn với chị Trần Thị H và nuôi con là có căn cứ chấp nhận nên đề nghị Hội đồng xét xử cho anh Lê Tuấn N được ly hôn với chị Trần Thị H. Về quan hệ con chung, khi ly hôn anh giao người con chung tên Lê Thị Ngọc N1 cho chị Trần Thị H tiếp tục nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con, chị Trần Thị H không yêu cầu đề nghị không xem xét. Về tài sản chung và nợ, anh Lê Tuấn N tự xác định, anh chị không có tài sản chung và không có nợ, anh chị không yêu cầu giải quyết đề nghị miễn xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn anh Lê Tuấn N yêu cầu được ly hôn với bị đơn chị Trần Thị H. Bị đơn cư trú tại: ấp K, xã A, tỉnh An Giang nên xác định đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 7, tỉnh An Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho chị Trần Thị H biết và ấn định thời gian để chị có ý kiến về việc anh Lê Tuấn N khởi kiện yêu cầu được ly hôn và tranh chấp về nuôi con với chị, nhưng chị Trần Thị H không có ý kiến gì và cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Toà án tổ chức và thông báo cho các bên đương sự để tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng chị Trần Thị H vắng mặt đến lần thứ hai không có lý do. Như vậy, đây thuộc trường hợp không tiến hành hoà giải được theo quy định tại khoản 1 Điều 207 của Bộ luật tố tụng dân sự nên Toà án quyết định đưa vụ án ra xét xử theo

thủ tục chung, tống đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa, thì nguyên đơn anh Lê Tuấn N gửi đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, bị đơn chị Trần Thị H được triệu tập đến lần thứ hai vẫn cố tình vắng mặt không có lý do. Vì vậy, Toà án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn anh Lê Tuấn N và bị đơn chị Trần Thị H theo quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, điểm b khoản 1 Điều 238 và Điều 241 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung: Xét về quan hệ hôn nhân, anh Lê Tuấn N và chị Trần Thị H chung sống với nhau vào năm 2021, có đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền *(Ủy ban nhân dân xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang là một trong những nơi cư trú của anh chị)* và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số: 70, ngày 24 tháng 8 năm 2022, anh chị đảm bảo các điều kiện kết hôn khác theo quy định của pháp luật là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận theo quy định tại Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình.

Xét khởi kiện của anh Lê Tuấn N yêu cầu được ly hôn với chị Trần Thị H, thời gian anh Lê Tuấn N và chị Trần Thị H chung sống xảy ra nhiều mâu thuẫn, anh chị chung sống không hợp nhau, thường xuyên cự cãi bất hòa, hôn nhân không hạnh phúc, anh chị đã cố gắng dàn xếp để chung sống cùng nhau, nhưng đến nay vẫn không dung hòa với nhau được, anh chị sống ly thân với nhau từ ngày 19 tháng 02 năm 2025 cho đến nay, chị Trần Thị H đang chung sống với người đàn ông khác, anh chị không thể tiếp tục duy trì hôn nhân được, anh Lê Tuấn N yêu cầu được ly hôn với chị Trần Thị H thì chị Trần Thị H không có ý kiến yêu cầu gì, không quan tâm đến việc anh Lê Tuấn N yêu cầu ly hôn với chị là vi phạm nghĩa vụ giữa vợ chồng thời gian dài, vợ chồng không chăm sóc, lo lắng lẫn nhau mà anh chị không có biện pháp hàn gắn để chung sống với nhau nên hôn nhân của anh chị đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, trong quá trình giải quyết vụ án anh Lê Tuấn N cương quyết yêu cầu được ly hôn với chị Trần Thị H. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị Kiểm sát viên và yêu cầu khởi kiện của anh Lê Tuấn N, cho anh Lê Tuấn N được ly hôn với chị Trần Thị H là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 51, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

Về quan hệ con chung, anh Lê Tuấn N và chị Trần Thị H có 01 người con chung tên: Lê Thị Ngọc N1, sinh ngày 26 tháng 10 năm 2022, sống chung với chị Trần Thị H từ khi anh chị ly thân đến nay. Khi ly hôn, anh Lê Tuấn N giao người con chung tên Lê Thị Ngọc N1, sinh ngày 26 tháng 10 năm 2022 cho chị Trần Thị H tiếp tục nuôi dưỡng đến tròn 18 tuổi tự lao động sinh sống được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên, giao người con chung của anh chị tên: Lê Thị Ngọc N1, sinh ngày 26 tháng 10 năm 2022 cho chị Trần Thị

H được tiếp tục nuôi dưỡng đến tròn 18 tuổi tự lao động sinh sống được là phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình; điểm đ, điểm g khoản 1 Điều 6 của Nghị quyết số: 01/2024/ NQ-HĐTP ngày 16 tháng 5 năm 2024 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con, chị Trần Thị H không yêu cầu anh Lê Tuấn N cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét.

Về tài sản chung và nợ, anh Lê Tuấn N tự xác định, anh chị không có tài sản chung, không có nợ người khác, người khác không có nợ anh chị và anh không yêu cầu giải quyết nên không xem xét. Nếu sau này có phát sinh tranh chấp chia tài sản chung và nợ thì được xem xét giải quyết bằng vụ kiện khác.

[4] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 207, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, điểm b khoản 1 Điều 238, Điều 241, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 9, khoản 1 Điều 51, Điều 56, khoản 2 Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình; điểm đ, điểm g khoản 1 Điều 6 của Nghị quyết số: 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16 tháng 5 năm 2024 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTV QH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho anh Lê Tuấn N được ly hôn với chị Trần Thị H.

2. Về quan hệ con chung: Giao người con chung của anh chị tên: Lê Thị Ngọc N1, sinh ngày 26 tháng 10 năm 2022 cho chị Trần Thị H được tiếp tục nuôi

dưỡng đến tròn 18 tuổi tự lao động sinh sống được, hiện nay con của anh chị đang chung sống với chị Trần Thị H.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi con.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Trần Thị H không yêu cầu anh Lê Tuấn N cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét.

4. Về tài sản chung và nợ: Anh Lê Tuấn N tự xác định, anh chị không có tài sản chung, không có nợ người khác, người khác không có nợ anh chị và anh không yêu cầu giải quyết nên không xem xét. Nếu sau này có phát sinh tranh chấp chia tài sản chung và nợ thì được xem xét giải quyết bằng vụ kiện khác.

5. Về án phí: Buộc anh Lê Tuấn N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn là 300.000 đồng, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số: 008307 (Ký hiệu: BLTU/25E) ngày 12 tháng 11 năm 2025 của Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 7, tỉnh An Giang. Anh Lê Tuấn N đã nộp xong án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND Khu vực 7, tỉnh An Giang;
- Phòng THADS Khu vực 7, tỉnh An Giang;
- UBND xã T, tỉnh An Giang;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA,VP (Kiều).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Văn Thảo